

**NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH BỆNH TẬT THEO ICD10
VÀ CÁC LOẠI CẬN LÂM SÀNG ĐƯỢC THỰC HIỆN NGOẠI TRÚ
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2020**

Bùi Thị Ngọc Tú

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng

**Email: bsngoctu84@gmail.com*

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Mô hình bệnh tật tại bệnh viện sẽ giúp cho người quản lý ngành y tế có chiến lược phù hợp để nâng cao khả năng dự phòng và chăm sóc sức khỏe người dân và còn là cơ sở để nhà quản lý y tế tính toán giá gói dịch vụ y tế phù hợp với tình hình thực tế tại tỉnh nhà. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ các loại bệnh và các loại cận lâm sàng được thực hiện trong khám và điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng năm 2020. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả, số liệu lấy toàn bộ hồ sơ bệnh nhân đến khám và điều trị tại khoa Khám bệnh - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng từ ngày 01/6/2020 đến 31/12/2020. **Kết quả:** Nghiên cứu được thực hiện với 144.184 lượt khám, đối tượng khám bệnh Bảo hiểm y tế chiếm 88,66%. Trong mô hình bệnh tật chương bệnh hệ tuần hoàn chiếm tỷ lệ cao nhất 27,34%. Tỷ lệ cận lâm sàng được thực hiện nhiều nhất là xét nghiệm chiếm 89,73% và chương bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa có tỷ lệ thực hiện cận lâm sàng nhiều nhất. **Kết luận:** Mô hình bệnh tật tại bệnh viện thường gặp nhất là bệnh hệ tuần hoàn, bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa và bệnh hệ tiêu hóa nên cần chú trọng đầu tư và các chuyên khoa này.

Từ khóa: mô hình bệnh tật, chương bệnh/nhóm bệnh, cận lâm sàng, ICD-10, ngoại trú.

ABSTRACT

**THE STUDY ON DISEASE MODEL BY ICD10
AND SUBCLINICAL TYPES PERFORMED IN OUTPATIENTS
AT SOC TRANG GENERAL HOSPITAL IN 2020**

Bui Thi Ngoc Tu

Soc Trang General Hospital

Background: The disease pattern at the hospital makes it possible for health managers to have appropriate strategies to improve the ability to prevent and take care of people's health, and is the fundamental data for health managers to calculate the price of health services package in accordance with the actual situation in the local area. **Objectives:** To determine the proportion of diseases and subclinical types performed in outpatient examination and treatment at Soc Trang General Hospital in 2020. **Materials and methods:** Descriptive cross-sectional study and data

collecting from records of patients who examined and treated at Department of Examination at Soc Trang General Hospital from June 1st, 2020 to December 31st, 2020. **Results:** The study was conducted with 144,184 medical appointments, people had health insurance accounted for 88.66%. In disease pattern the circulatory system disease chapter accounts for the highest rate at 27.34%. The rate of subclinical performed the most was blood tests at 89.73% and endocrine diseases, nutrition and metabolic diseases have the highest rate of subclinical implementation. **Conclusions:** The most popular disease patterns at the hospital were circulatory system, endocrine, nutritional and metabolic diseases, and digestive system diseases, so it is necessary to pay attention to the investment in these specialties.

Keywords: disease models, chapter of disease, group of disease, subclinical, ICD-10, outpatient.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mô hình bệnh tật của một quốc gia, một cộng đồng là sự phản ánh tình hình sức khỏe, tình hình kinh tế - xã hội của quốc gia hay cộng đồng đó. Mô hình bệnh tật không phải cố định, nó thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố trong xã hội [2], [4]. Mô hình bệnh tật ở Việt Nam hiện nay đang ở giai đoạn chuyển đổi, với đa gánh nặng của các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm, tai nạn, chấn thương, ngộ độc; một số dịch bệnh mới, bệnh lạ xuất hiện và diễn biến khó lường. Năm 2016, Bệnh viện Đa khoa tỉnh được đầu tư xây dựng mới hoàn toàn trở thành bệnh viện mới, hiện đại trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long và để nâng cao chất lượng hoạt động của bệnh viện, việc xác định tình hình bệnh tật là quan trọng và cần thiết. Tuy nhiên, hiện tại vẫn chưa có nghiên cứu chính thức về tình hình bệnh tật ngoại trú và tỷ lệ sử dụng các dịch vụ cận lâm sàng trong khám, điều trị ngoại trú vẫn chưa được thống kê một cách đầy đủ và chính xác nhất. Vì vậy, nhận thấy tầm quan trọng và cấp thiết của vấn đề, chúng tôi tiến hành “Nghiên cứu tình hình bệnh tật theo ICD10 và các loại cận lâm sàng được thực hiện ngoại trú tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng năm 2020”, với các mục tiêu:

1. Xác định tỷ lệ các loại bệnh vào khám và điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng năm 2020.
2. Xác định tỷ lệ các loại cận lâm sàng được thực hiện trong khám và điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng năm 2020.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Bệnh nhân đến khám và điều trị tại Khoa Khám Bệnh - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng có hồ sơ lưu trữ từ ngày 01/6/2020 đến 31/12/2020.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

Cỡ mẫu: Lấy toàn bộ hồ sơ lưu trên hệ thống khám chữa bệnh có đầy đủ thông tin (n = 144.218)

Phương pháp chọn mẫu: Chọn toàn bộ hồ sơ bệnh nhân đến khám và điều trị ngoại trú tại khoa Khám Bệnh được lưu trữ tại phòng Kế Hoạch Tổng Hợp, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng theo số liệu thống kê từ 01/6/2020 đến 31/12/2020, phần mềm khám chữa bệnh Hsoft – VNPT theo chẩn đoán mã ICD 10. Hồ sơ lưu đáp ứng đủ tiêu chuẩn chọn sẽ được chọn vào mẫu nghiên cứu, dữ liệu được hồi cứu từ phần mềm máy tính của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng.

Nội dung nghiên cứu:

- Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu: Nhóm tuổi, giới tính, nơi cư trú; Đối tượng khám bệnh, đối tượng BHYT và xử trí, điều trị chính.

- Mô hình bệnh tật theo ICD 10: Mô hình bệnh tật: bao gồm 19 chương bệnh, dựa vào chẩn đoán lúc vào khám bệnh theo phân loại ICD10 và xếp theo 19 chương bệnh; Cơ cấu nhóm bệnh: theo chương bệnh phân loại ICD10.

- Cận lâm sàng được thực hiện: Chẩn đoán hình ảnh: X quang, CT-scanner, MRI, siêu âm và đo loãng xương; Xét nghiệm: hóa sinh, miễn dịch, vi sinh, huyết học và xét nghiệm khác; Thăm dò chức năng: điện tim, điện não, điện cơ, test chẩn đoán thăm dò, nội soi; Giải phẫu bệnh lý; Khác.

Phương pháp thu thập số liệu: Xuất hồ sơ bệnh nhân từ phần mềm khám chữa bệnh với các yếu tố liên quan bao gồm: mã số, họ và tên, giới tính, tuổi, năm sinh, địa chỉ, nghề nghiệp, đối tượng khám chữa bệnh, ngày khám bệnh, chẩn đoán theo ICD 10, mã bệnh theo ICD 10, xử trí, cận lâm sàng được chỉ định thực hiện.

Phân tích và xử lý số liệu: Điều tra viên kiểm tra tính hoàn tất và phù hợp của bảng thu thập, nghiên cứu viên sẽ tiếp tục mã hóa các dữ liệu trong bộ câu hỏi để nhập liệu và làm sạch dữ liệu bằng cách loại bỏ dữ liệu không chính xác hoặc bổ sung những phần thiếu thông tin. Nhập liệu bằng phần mềm Excel 2013 và xử lý, thống kê số liệu bằng phần mềm Excel 2013 và SPSS 22.0. Xác định tần số, tỷ lệ các chương bệnh, nhóm bệnh mắc cao nhất theo chương và cận lâm sàng thực hiện tại khoa Khám Bệnh - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của bệnh nhân khám và điều trị ngoại trú

Bảng1. Đặc điểm của bệnh nhân khám và điều trị ngoại trú (n=144184)

	Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi	0 - 15 tuổi	1105	0,77
	16 - 60 tuổi	84657	58,71
	> 60 tuổi	58422	40,52
Giới tính	Nam	67696	46,95
	Nữ	76488	53,05
Nơi cư trú	Thành phố Sóc Trăng	31235	21,66
	Các huyện trong tỉnh	108754	75,43
	Khác	4195	2,91
Đối tượng khám bệnh	Có BHYT	127834	88,66
	Tự nguyện	21932	17,16
	Bắt buộc	105902	82,84
	Thu phí	16339	11,33
	Miễn	11	0,01

Nhận xét: Nghiên cứu cho thấy bệnh nhân đến khám tại khoa Khám Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng với độ tuổi phần lớn là từ 16 - 60 tuổi chiếm 58,71%, về giới tính nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới. Đối tượng đến khám chủ yếu là cư trú trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chiếm 97,09% và đối tượng khám có thẻ BHYT chiếm 88,66%. Trong đó nhóm đối tượng có thẻ BHYT chủ yếu là bảo hiểm bắt buộc chiếm 82,84% và bảo hiểm tự nguyện chỉ chiếm 17,16%.

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 37/2021

Bảng 2. Đặc điểm về hướng xử trí, điều trị của bệnh nhân khám và điều trị ngoại trú

	Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Xử trí, điều trị chính	Cấp toa về	106900	74,14
	Nhập khoa nội trú	6806	4,72
	Thủ thuật về	837	0,58
	Chuyển viện	4483	3,11
	Khác	25163	17,45

Nhận xét: Đa số các đối tượng đến khám và điều trị ngoại trú được cấp toa về chiếm 74,14%, nhập khoa nội trú với 4,72% và chuyển viện chiếm tỷ lệ 3,11%.

3.2. Tình hình bệnh tật của bệnh nhân đến khám và điều trị ngoại trú phân loại theo ICD10

Bảng 3. Mô hình bệnh tật của bệnh nhân phân loại theo ICD10

STT	Chương bệnh	Tên chương bệnh	Tần số	Tỷ lệ (%)
1	Chương IX	Bệnh hệ tuần hoàn	39414	27,34
2	Chương IV	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	19841	13,76
3	Chương XI	Bệnh hệ tiêu hóa	14399	9,99
4	Chương XIII	Bệnh của hệ cơ – xương khớp và mô liên kết	12149	8,43
5	Chương I	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	10858	7,53
6	Chương XIX	Vết thương ngộ độc và hậu quả của 1 số nguyên nhân bên ngoài	9966	6,91
7	Chương X	Bệnh hô hấp	7568	5,25
8	Chương XIV	Bệnh hệ sinh dục – tiết niệu	6379	4,42
9	Chương II	Bướu tân sinh (Ung thư)	6305	4,37
10	Chương VII	Bệnh mắt và phân phụ	4674	3,24
11	Chương VI	Bệnh hệ thần kinh	3939	2,73
12	Chương XII	Các bệnh da và mô dưới da	3575	2,48
13	Chương VIII	Bệnh tai và xương chũm	1772	1,23
14	Chương V	Rối loạn tâm thần và hành vi	1688	1,17
15	Chương XVIII	Triệu chứng, dấu hiệu và những biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng, không phân loại ở phần khác	954	0,66
16	Chương III	Bệnh của máu và cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến một số cơ chế miễn dịch	471	0,33
17	Chương XVII	Dị tật bẩm sinh, biến dạng và bất thường nhiễm sắc thể	227	0,16
18	Chương XVI	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	4	0,00
19	Chương XV	Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản	1	0,00
	Tổng cộng		144184	100%

Nhận xét: Nghiên cứu thực hiện với 144184 lượt khám và điều trị ngoại trú, trong đó chương bệnh hệ tuần hoàn chiếm tỷ lệ cao nhất 27,34%, kế đến là chương bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa là 13,76% và tiếp theo là bệnh hệ tiêu hóa với 9,99%.

Bảng 4. Mười nhóm bệnh thường gặp phân loại theo ICD10.

STT	Chương bệnh	Tên nhóm bệnh thường gặp	Tần số	Tỷ lệ (%)
1	IX	I20-I25 Bệnh tim do thiếu máu cục bộ	24600	17,06

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 37/2021

STT	Chương bệnh	Tên nhóm bệnh thường gặp	Tần số	Tỷ lệ (%)
2	IV	E10-E14 Đái tháo đường	13217	9,17
3	IX	I10-I15 Bệnh cao huyết áp	8251	5,72
4	XI	K20-K31 Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng	8047	5,58
5	I	B15-B19 Viêm gan virus	6405	4,44
6	IV	E00-E07 Bệnh tuyến giáp	5549	3,85
7	XIII	M45-M49 Các bệnh cột sống	5239	3,63
8	X	J30-J39 Bệnh khác của đường hô hấp trên	5047	3,50
9	I	B20-B24 Bệnh do nhiễm HIV	3615	2,51
10	IX	I60-I69 Bệnh mạch máu não	2880	2,00

Nhận xét: Trong mười nhóm bệnh thường gặp nhất là nhóm bệnh tim do thiếu máu cục bộ chiếm tỷ lệ cao nhất 17,06% và nhóm bệnh đái tháo đường chiếm 9,17%.

3.3. Tỷ lệ các cận lâm sàng được sử dụng trong khám và điều trị ngoại trú

Bảng 5. Tỷ lệ cận lâm sàng thực hiện trong khám và điều trị ngoại trú

STT	Các cận lâm sàng	Tần số	Tỷ lệ (%)
1	Chẩn đoán hình ảnh	19125	8,17
	X quang	5282	27,62
	CT-scanner	108	0,56
	Siêu âm	13735	71,82
2	Xét nghiệm	209909	89,73
	Hóa sinh	173583	82,69
	Miễn dịch	28284	13,47
	Vi sinh	105	0,05
	Huyết học	6989	3,33
	Xét nghiệm khác	948	0,45
	Xét nghiệm khác	948	0,45
3	Thăm dò chức năng	4834	2,07
	Điện tim	3355	69,40
	Điện não	15	0,31
	Điện cơ	133	2,75
4	Nội soi	1331	27,53
	Giải phẫu bệnh lý	68	0,03

Nhận xét: Trong khám và điều trị ngoại trú tại Bệnh viện cận lâm sàng thực hiện nhiều nhất là các xét nghiệm (huyết học, sinh hóa, vi sinh,...) chiếm 89,73%. Riêng trong nhóm chẩn đoán hình ảnh thì siêu âm chiếm tỷ lệ nhiều nhất 71,82%, xét nghiệm hóa sinh chiếm đến 82,69% trong nhóm xét nghiệm và nhóm thăm dò chức năng thì chiếm cao nhất là điện tim với 69,40%.

Bảng 6. Tỷ lệ nhóm cận lâm sàng thực hiện theo mười chương bệnh thường gặp

S TT	Tên chương bệnh thường gặp	Tổng số bệnh nhân	Nhóm cận lâm sàng thực hiện					Số lượt cận lâm sàng/bệnh nhân
			Chẩn đoán hình ảnh	Xét nghiệm	Thăm dò chức năng	Giải phẫu bệnh lý	Tổng	
			n %	n %	n %	n %	n %	
1	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	19841	2422 2,56%	90867 96,17%	1188 1,26%	5 0,01%	94482 100%	4,76
2	Bệnh nhiễm trùng và	10858	6049	55898	82	0	62029	5,71

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 37/2021

	ký sinh trùng		9,75%	90,12%	0,13%	0%	100%	
3	Bệnh hệ tuần hoàn	39414	3497 6,33%	49781 90,07%	1973 3,57%	18 0,03%	55269 100%	1,40
4	Bệnh hệ tiêu hoá	14399	2180 15,41%	10777 76,19%	1145 8,09%	43 0,31%	14145 100%	0,98
5	Bệnh của hệ cơ – xương khớp và mô liên kết	12149	1125 45,69%	1213 49,27%	124 5,04%	0 0%	2462 100%	0,20
6	Bệnh hệ sinh dục – tiết niệu	6379	1631 70,42%	435 18,78%	250 10,80%	0 0%	2316 100%	0,36
7	Bệnh hô hấp	7568	1055 72,56%	354 24,35%	45 3,09%	0 0%	1454 100%	0,19
8	U (U tân sinh)	6305	606 58,72%	407 39,44%	17 1,65%	2 0,19%	1032 100%	0,16
9	Vết thương ngộ độc và hậu quả của 1 số nguyên nhân bên ngoài	9966	521 87,71%	69 11,62%	4 0,67%	0 0%	594 100%	0,06
10	Bệnh mắt và phần phụ	4674	39 25,49%	108 70,59%	6 3,92%	0 0%	153 100%	0,03

Nhận xét: Các cận lâm sàng được thực hiện nhiều nhất ở chương bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa là 94482 lượt, trong đó xét nghiệm chiếm 96,17%, chẩn đoán hình ảnh chiếm 2,56%, thăm dò chức năng chiếm 1,26% và giải phẫu bệnh lý chiếm 0,01%. Các cận lâm sàng được thực hiện ít nhất ở chương bệnh mắt và phần phụ là 153 lượt, trong đó xét nghiệm chiếm 70,59%, chẩn đoán hình ảnh chiếm 25,49%, thăm dò chức năng chiếm 3,92% và không có thực hiện giải phẫu bệnh lý. Trong đó, số lượt cận lâm sàng/bệnh nhân ở chương bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng chiếm cao nhất trung bình là 5,71 lượt cận lâm sàng trên một bệnh nhân.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của bệnh nhân khám và điều trị ngoại trú

Qua nghiên cứu tình hình bệnh nhân đến khám và điều trị tại Khoa Khám Bệnh - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng, nhóm tuổi khám và điều trị ngoại trú chiếm tỷ lệ cao nhất là 16 - 60 tuổi với 58,71% điều này là phù hợp vì đây là nhóm tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất trong dân số. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tùng (51,9%) tại Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Tân tỉnh An Giang từ năm 2009 đến 2013 [5]. Tỷ lệ khám bệnh giới tính nữ cao hơn nam (53,05% so với 46,95%) có thể do nữ quan tâm đến sức khỏe, có điều kiện và thời gian đi khám nhiều hơn nam. Kết quả nghiên cứu của Võ Thị Ngọc Mai tại Trung tâm Y tế Tân Châu tỉnh Tây Ninh và nghiên cứu của Nguyễn Thành Phương tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi đều cho thấy nữ luôn nhiều hơn nam [3], [4]. Các đối tượng đến khám chủ yếu cư trú trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (97,09%) cho thấy Bệnh viện có nhiệm vụ chính là phục vụ người bệnh trên địa bàn tỉnh. Đối tượng khám có thể BHYT là chủ yếu chiếm 88,66% phù hợp với quá trình phát triển bảo hiểm y tế toàn dân và người dân đã tin tưởng, yên tâm sử dụng các dịch vụ BHYT. Nghiên cứu cho thấy các bệnh nhân đến khám và được cấp toa về chiếm 74,14%, đây là tình hình chung của tất cả các khoa Khám Bệnh, bệnh nhân chưa có chỉ định nhập viện và các trường hợp cần thiết được nhập khoa nội trú là 4,72%, chuyển viện chiếm tỷ lệ 3,11% là các trường hợp vượt quá khả năng điều trị của Bệnh viện tuyến tỉnh.

4.2. Tình hình bệnh tật của bệnh nhân đến khám và điều trị ngoại trú phân loại theo ICD10

Nghiên cứu thực hiện với 144184 lượt khám và điều trị ngoại trú, trong đó chương bệnh hệ tuần hoàn chiếm tỷ lệ cao nhất 27,34%, kế đến là chương bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa là 13,76% và tiếp theo là bệnh tiêu hóa chiếm 9,99%. Nghiên cứu cho thấy mô hình bệnh tật của chúng tôi tương đồng với mô hình bệnh tật của các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam vì đang có sự chuyển dịch dần theo hướng giảm tỷ lệ các bệnh lây nhiễm, gia tăng các bệnh không lây nhiễm. Đồng thời, cho thấy ảnh hưởng của lối sống và thói quen không tốt như uống rượu bia, hút thuốc lá, ăn nhiều chất béo, ít vận động dẫn đến việc mắc các bệnh mạn tính không lây. Mô hình này khác với kết quả của tác giả Nguyễn Ngọc Huyền với chương bệnh mắc cao nhất là chấn thương, ngộ độc chiếm 24,51% [1] và khác với nghiên cứu của Võ Thị Ngọc Mai cho thấy chương bệnh hệ hô hấp chiếm tỷ lệ cao nhất là 23,3% [3]. Kết quả của chúng tôi tương tự với kết quả của tác giả Võ Văn Tỵ về mô hình bệnh tật là bệnh hệ tuần hoàn chiếm tỉ lệ cao nhất (23,9%) [6].

Trong mười nhóm bệnh thường gặp nhất là nhóm bệnh tim do thiếu máu cục bộ chiếm tỷ lệ cao nhất 17,06% và nhóm bệnh đái tháo đường chiếm 9,17%. Điều này cho thấy sự cần thiết phát triển các chuyên khoa về bệnh mạn tính như nội tim mạch, nội tiết, tiêu hóa,... để phù hợp với mô hình bệnh tật tại Bệnh viện nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và tiến đến sự hài lòng của người bệnh. Kết quả này khác với nghiên cứu của Võ Thị Ngọc Mai nhóm bệnh thường gặp nhất là nhóm bệnh nhiễm trùng hô hấp trên cấp chiếm tỷ lệ hàng đầu 19,1% [3].

4.3. Tỷ lệ các cận lâm sàng được sử dụng trong khám và điều trị ngoại trú

Trong khám và điều trị ngoại trú tại Bệnh viện, cận lâm sàng thực hiện nhiều nhất là các xét nghiệm chiếm 89,73% vì các xét nghiệm đã bao gồm cả huyết học, sinh hóa và Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng đã được nâng hạng lên bệnh viện hạng 1 nên số lượng các dịch vụ kỹ thuật được thực hiện rất nhiều để đáp ứng nhu cầu của người dân trong tỉnh. Riêng trong nhóm chẩn đoán hình ảnh thì siêu âm chiếm tỷ lệ nhiều nhất 71,82%, xét nghiệm hóa sinh chiếm đến 82,69% trong nhóm xét nghiệm và nhóm thăm dò chức năng thì chiếm cao nhất là điện tim với 69,40%.

Các cận lâm sàng được thực hiện nhiều nhất ở chương bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa là 94482 lượt, trong đó xét nghiệm chiếm 96,17%, chẩn đoán hình ảnh chiếm 2,56%, thăm dò chức năng chiếm 1,26% và giải phẫu bệnh lý chiếm 0,01%. Trong đó, số lượt cận lâm sàng/bệnh nhân ở 2 chương là chương bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng và chương bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa chiếm cao nhất trung bình lần lượt là 5,71 và 4,76 lượt cận lâm sàng trên một bệnh nhân. Vì các bệnh thuộc chương bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa và chương bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng có liên quan mật thiết giữa việc thực hiện các xét nghiệm và điều trị bệnh nên tỷ lệ thực hiện các xét nghiệm tại chương bệnh này nhiều hơn so với các chương bệnh khác.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy bệnh nhân đến khám tại khoa Khám Bệnh - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng với độ tuổi phần lớn là từ 16 - 60 tuổi chiếm 58,71%, đối tượng khám có thẻ BHYT chiếm 88,66%. Trong đó nhóm đối tượng có thẻ BHYT chủ yếu là bảo hiểm bắt buộc chiếm 82,84% và bảo hiểm tự nguyện chỉ chiếm 17,16%. Các đối tượng đến khám và điều trị ngoại trú được cấp toa về chiếm tỷ lệ cao nhất 74,14%.

Theo mô hình bệnh tật tại Bệnh viện thì chương bệnh hệ tuần hoàn chiếm tỷ lệ cao

nhất 27,34% và nhóm bệnh thường gặp nhất là nhóm bệnh tim do thiếu máu cục bộ chiếm tỷ lệ cao nhất 17,06%.

Trong khám và điều trị ngoại trú tại Bệnh viện cận lâm sàng thực hiện nhiều nhất là các xét nghiệm (huyết học, sinh hóa, vi sinh,...) chiếm tỷ lệ 89,73% và được thực hiện chủ yếu ở chương bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa với 94482 lượt, trong đó xét nghiệm chiếm 96,17%, chẩn đoán hình ảnh chiếm 2,56%, thăm dò chức năng chiếm 1,26% và giải phẫu bệnh lý chiếm 0,01%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Huyền (2018), *Nghiên cứu mô hình bệnh tật và tử vong tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cà Mau trong 5 năm từ 2012-2016*, Luận văn Thạc sĩ Y học dự phòng, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ
2. Nguyễn Thị Lạc, Hồ Tấn Thịnh and Nguyễn Thị Bích Tuyền (2018), *Mô hình bệnh tật của bệnh nhân nội trú tại bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng từ 2013 - 6/2016*, Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, Số 11 - 12 311-315.
3. Võ Thị Ngọc Mai (2020), *Nghiên cứu tình hình bệnh tật và chi phí khám chữa bệnh ở bệnh nhân ngoại trú tại Khoa Khám Bệnh Trung tâm Y tế Tân Châu tỉnh Tây Ninh 5 năm 2015 – 2019*, Luận văn Bác sĩ chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ
4. Nguyễn Thành Phương (2015), *Xác định mô hình bệnh tật của bệnh nhân đến khám và điều trị ngoại trú tại khoa khám bệnh Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi từ 01/4/2013 đến 31/3/2014*, Luận văn Chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, Tp. Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Thanh Tùng (2014), *Nghiên cứu mô hình bệnh tật và chi phí khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Tân tỉnh An Giang 5 năm từ năm 2009 đến 2013*, Luận văn Bác sĩ chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ
6. Võ Văn Ty, Trần Mạnh Hùng, Võ Thị Xuân Đài, Lê Sỹ Sâm (2010) "*Khảo sát mô hình bệnh tật và tử vong tại Bệnh viện Thống Nhất năm 2010*", Y Học TP. Hồ Chí Minh, Tập 3, Phụ bản của số 3-2011: tr.12-18.

(Ngày nhận bài: 10/4/2021 – Ngày duyệt đăng: 20/6/2021)
